

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	41,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	1.5%	-10.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.49
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

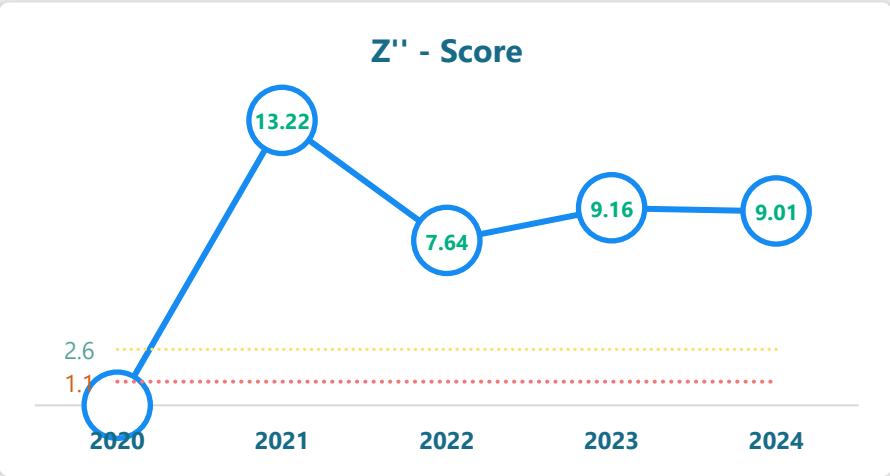
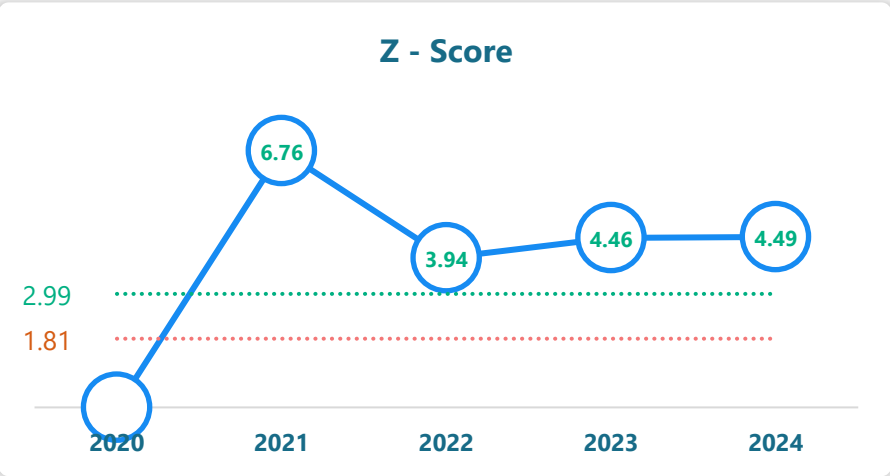
Hệ số nguy cơ phá sản	9.01
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	3,981	▲ 219
	tỷ VNĐ	▲ 5.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	420	▼ 17.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.8%

ROE	2024	+/- YoY
	10.1%	▼ 0.7%

ROA	2024	+/- YoY
	7.5%	▼ 0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ACG** năm **2024** đạt **4.49**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.46). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

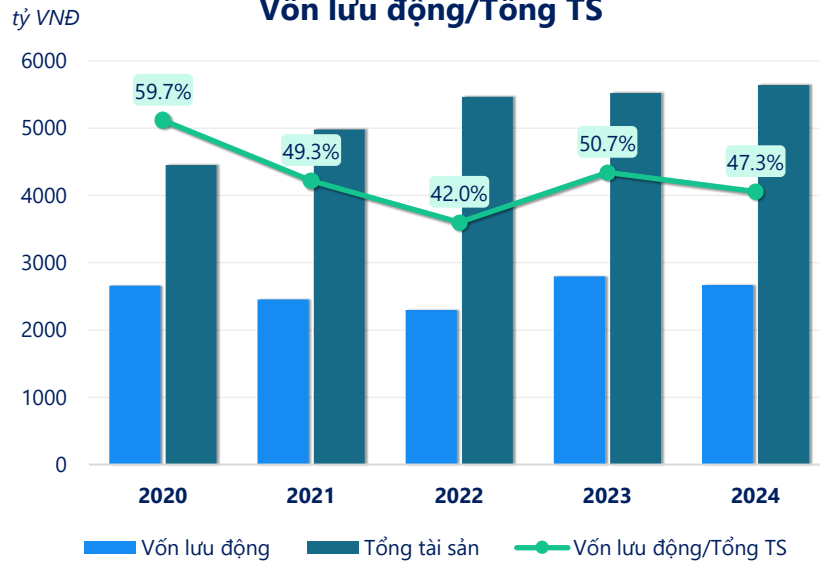
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ACG** năm **2024** đạt **9.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **ACG** ghi nhận doanh thu thuần **3,981** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **420.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.81%** và **giảm 3.80%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

## CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

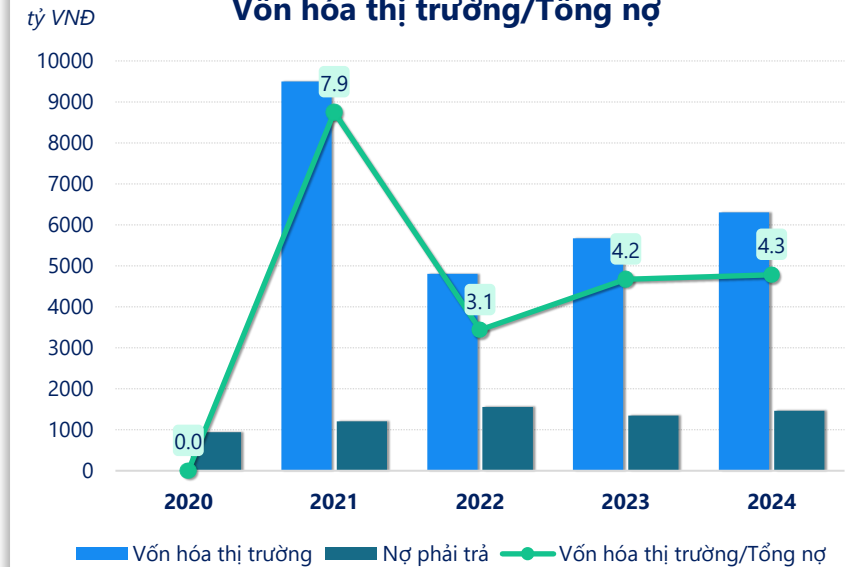


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

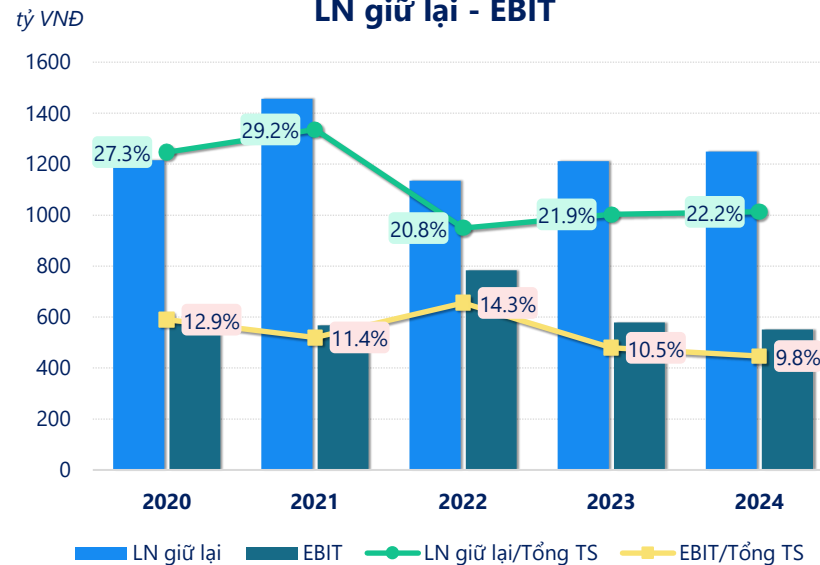
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.31**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

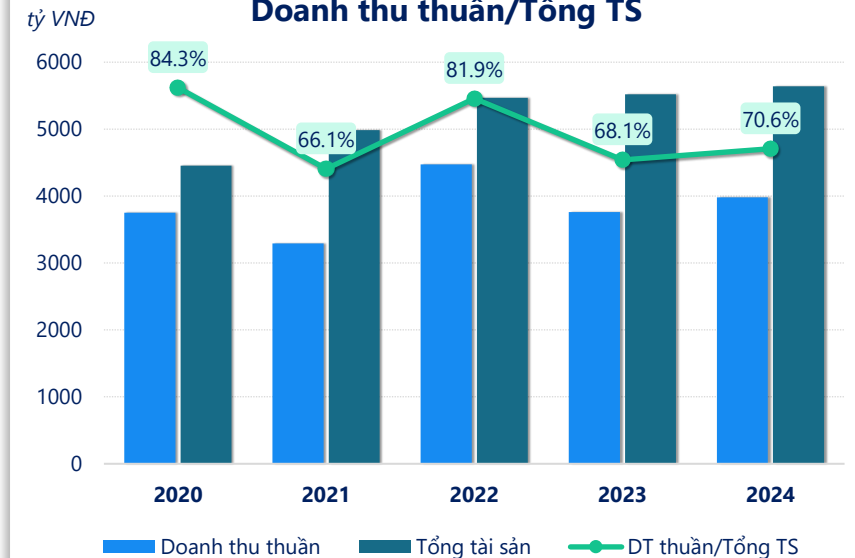
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,640</b>	<b>5,522</b>	<b>2.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,120</b>	<b>4,132</b>	<b>-0.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	155	66.9	132%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,048	1,835	11.7%
Phải thu ngắn hạn	932	1,079	-13.6%
Hàng tồn kho	968	1,135	-14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	16.9	-1.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,520</b>	<b>1,391</b>	<b>9.3%</b>
Phải thu dài hạn	146	165	-11.7%
Tài sản cố định	374	405	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.05	21.5	-85.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	780	601	29.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>217</b>	<b>198</b>	<b>9.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,464</b>	<b>1,349</b>	<b>8.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,451</b>	<b>1,334</b>	<b>8.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	728	707	3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	318	263	20.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.8</b>	<b>15.0</b>	<b>-14.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,176</b>	<b>4,174</b>	<b>0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,176</b>	<b>4,174</b>	<b>0.1%</b>
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,754</b>	<b>3,294</b>	<b>4,475</b>	<b>3,762</b>	<b>3,981</b>
Giá vốn hàng bán	2,736	2,398	3,138	2,655	2,730
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,018</b>	<b>896</b>	<b>1,338</b>	<b>1,108</b>	<b>1,251</b>
Doanh thu HĐTC	110	154	173	160	163
Chi phí TC	18.5	24.2	55.0	45.3	36.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>12.8</b>	<b>20.5</b>	<b>31.9</b>	<b>38.8</b>	<b>27.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	8.00	1.85	0.25
Chi phí bán hàng	443	384	548	522	494
Chi phí QLDN	107	100	168	172	310
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>559</b>	<b>542</b>	<b>749</b>	<b>529</b>	<b>575</b>
Lợi nhuận khác	2.67	4.47	3.41	11.3	-51.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>562</b>	<b>546</b>	<b>752</b>	<b>540</b>	<b>524</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>492</b>	<b>451</b>	<b>616</b>	<b>437</b>	<b>420</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>492</b>	<b>451</b>	<b>616</b>	<b>437</b>	<b>420</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	802	170	388	614	633
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-583	-308	72.6	-722	-325
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-231	183	-172	-213	-220
Tiền đầu kỳ	65.5	53.2	99.2	388	66.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-12.2</b>	<b>46.0</b>	<b>289</b>	<b>-321</b>	<b>88.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.10	0.09	0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	53.2	99.2	388	66.9	155